

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:
Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 232/BC-SYT ngày 30/5/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ tại Tờ trình số 42/TTr-BV ngày 23/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp

cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ

(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Gói thầu: Mua thuốc Generic cấp cơ sở năm 2018	24.317.100.450	Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh, BHYT	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II, III/2018	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		24.317.100.450 đồng (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm mười bảy triệu, một trăm ngàn, bốn trăm năm mươi đồng).						

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ

(Kèm theo Quyết định số: **1241** /QĐ-UBND ngày **05/6/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Atropin (sulfat)	3	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	500	2.400	1.200.000
2	Atropin sulfat	3	10mg/10ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	19.728	1.000	19.728.000
3	Diazepam	3	10mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	4.000	400	1.600.000
4	Diazepam	1	10mg/2ml, ống 2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	7.350	400	2.940.000
5	Fentanyl	1	0,05mg/ml, 2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	10.500	600	6.300.000
6	Ketamin	1	50mg/1ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	51.000	50	2.550.000
7	Lidocain (hydroclorid)	1	10%/38g	Thuốc phun mù, dùng ngoài	Chai	123.900	60	7.434.000
8	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	5	2% + 0,001%; 1,8ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	5.390	1.000	5.390.000
9	Midazolam	1	5mg/ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	17.325	50	866.250
10	Morphin	1	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	27.930	800	22.344.000
11	Morphin (hydroclorid/sulfat)	3	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	4.500	800	3.600.000
12	Pethidin	1	100mg/2ml, ống 2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	15.750	800	12.600.000
13	Propofol	1	200mg/20ml	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	51.400	150	7.710.000
14	Aceclofenac	3	100mg	Viên uống	Viên	1.000	6.000	6.000.000
15	Celecoxib	3	200mg	Viên uống	Viên	350	140.000	49.000.000
16	Dexibuprofen	3	300mg	Viên uống	Viên	2.950	70.000	206.500.000
17	Diclofenac	3	75mg/3ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	1.029	5.000	5.145.000
18	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	7.749	10.000	77.490.000
19	Ibuprofen	2	20mg/ml, 60ml	Hỗn dịch, uống	Chai	35.000	1.200	42.000.000
20	Ketoprofen	1	2,5% /50g	Thuốc mỡ/kem, Dùng ngoài	Tube	97.000	300	29.100.000
21	Ketoprofen	1	100mg/2ml	Dung dịch tiêm, ống	Ống	33.000	500	16.500.000
22	Loxoprofen	3	60mg	Viên uống	Viên	1.067	100.000	106.700.000
23	Paracetamol	3	325mg	Thuốc bột/cốm uống	Gói	1.533	120.000	183.960.000
24	Paracetamol	1	150mg	Viên đạn, Đặt hậu môn	Viên	2.420	200	484.000
25	Paracetamol	1	1g, chai 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	44.000	2.000	88.000.000
26	Paracetamol	3	120mg/5ml, chai 60ml	Siro, Uống	Chai	16.800	3.000	50.400.000
27	Paracetamol + chlorpheniramin	3	(325mg +2mg)/3g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.800	150.000	270.000.000
28	Paracetamol + chlorpheniramin	3	150mg+ 1mg	Dung dịch uống	Ống	4.950	10.000	49.500.000
29	Paracetamole + codein phosphate	1	500mg + 30mg	Viên uống	Viên	3.100	30.000	93.000.000
30	Paracetamole + codein phosphate	3	500mg + 30mg	Viên uống	Viên	1.009	50.000	50.450.000
31	Tramadol	3	100mg/2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	7.000	200	1.400.000
32	Tramadol	1	100mg/2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	10.950	500	5.475.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
33	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Viên	445	36.000	16.020.000
34	Diacerein	4	50mg	Viên uống	Viên	3.644	60.000	218.640.000
35	Diacerein	3	50mg	Viên uống	Viên	630	90.000	56.700.000
36	Glucosamin	3	500mg	Viên uống	Viên	330	60.000	19.800.000
37	Alpha chymotrypsin	2	21 microkatal	Viên uống	Viên	1.240	80.000	99.200.000
38	Alpha chymotrypsin	3	21 microkatal	Viên uống	Viên	178	200.000	35.600.000
39	Alpha chymotrypsin	3	5000UI	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	4.700	1.000	4.700.000
40	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	1	10mg + 6mg	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	54.180	1.200	65.016.000
41	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	1	5mg + 3mg	Viên uống	Viên	8.600	12.000	103.200.000
42	Methocarbamol	3	500mg	Viên uống	Viên	1.140	80.000	91.200.000
43	Alimemazin	3	45mg/90ml	Siro uống	Chai	10.290	2.000	20.580.000
44	Cetirizin	1	10mg	Viên uống	Viên	3.885	30.000	116.550.000
45	Cetirizin	3	10mg	Viên uống	Viên	299	200.000	59.800.000
46	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Viên	46	72.000	3.312.000
47	Cinnarizin	1	25mg	Viên uống	Viên	674	26.000	17.524.000
48	Chlorpheniramin	3	4mg	Viên uống	Viên	27	350.000	9.450.000
49	Desloratadin	1	5mg	Viên uống	Viên	6.300	12.000	75.600.000
50	Desloratadin	3	2,5mg/5ml; 100ml	Dung dịch uống, Uống	Chai	70.000	1.000	70.000.000
51	Dexchlorpheniramin	3	2mg	Viên uống	Viên	55	150.000	8.250.000
52	Dexchlorpheniramin maleat	3	2mg/5ml	Dung dịch uống	ống	3.990	10.000	39.900.000
53	Diphenhydramin	3	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Ống	575	1.000	575.000
54	Adrenalin	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	2.205	1.000	2.205.000
55	Levocetirizin	3	10mg	Viên uống	Viên	2.999	20.000	59.980.000
56	Levocetirizin hydrochloride	5	0,5mg/ml	Dung dịch uống, Uống	Gói	5.900	5.000	29.500.000
57	Loratadin	3	1mg/ml, 60ml	Siro uống	Lọ	10.000	1.200	12.000.000
58	Promethazin (hydroclorid)	1	50mg/2ml, 2 ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	13.500	300	4.050.000
59	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	3.150	2.500	7.875.000
60	Glutathion	1	600mg	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	130.000	200	26.000.000
61	Naloxon (hydroclorid)	3	0,4mg/ml	Dung dịch, tiêm	Ống	29.400	100	2.940.000
62	Naloxon (hydroclorid)	1	0,4mg/1ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	39.900	100	3.990.000
63	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1	4,2% 250ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	94.500	200	18.900.000
64	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	3	1,4% 250ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	31.994	200	6.398.800
65	Nor- adrenalin	1	1mg/ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	35.000	100	3.500.000
66	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1	4mg/4ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	52.920	100	5.292.000
67	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	26.000	100	2.600.000
68	Pralidoxim iodid	5	500mg	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	45.000	500	22.500.000
69	Pralidoxim iodid	2	500mg	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	81.000	500	40.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
70	Than hoạt	3	100 mg	Viên uống	Viên	363	10.000	3.630.000
71	Gabapentin	1	100mg	Viên uống	Viên	3.000	2.000	6.000.000
72	Phenobarbital	5	100mg/ml	Dung dịch, tiêm	Ống	11.500	100	1.150.000
73	Phenobarbital	3	100mg	Viên uống	Viên	300	60.000	18.000.000
74	Pregabalin	1	75mg	Viên uống	Viên	15.340	3.000	46.020.000
75	Pregabalin	2	25mg	Viên uống	Viên	4.200	3.000	12.600.000
76	Valproat natri	3	200mg	Viên uống	Viên	1.260	2.000	2.520.000
77	Valproat natri	1	200mg	Viên uống	Viên	2.479	2.000	4.958.000
78	Albendazole	3	200mg	Viên uống	Viên	2.475	1.000	2.475.000
79	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250 mg+62,5mg	Thuốc cốm/bột, uống	Gói	4.990	50.000	249.500.000
80	Amoxicilin + acid clavulanic	1	500mg + 125mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	11.900	10.000	119.000.000
81	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	1000mg + 62,5mg	Viên uống	Viên	16.000	10.000	160.000.000
82	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	500mg + 125mg	Viên uống	Viên	1.890	30.000	56.700.000
83	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.411	50.000	70.550.000
84	Amoxicilin + sulbactam	3	875mg + 125mg	Viên uống	Viên	7.800	24.000	187.200.000
85	Amoxycillin + sulbactam	3	1 g + 0,5 g	Thuốc tiêm	Lọ	44.970	6.000	269.820.000
86	Ampicilin (muối natri)	3	1 g	Thuốc tiêm	Lọ	3.560	2.000	7.120.000
87	Ampicillin + Sulbactam	1	1g+0,5g	Thuốc tiêm	Lọ	62.000	2.000	124.000.000
88	Ampicillin + Sulbactam	2	1g+0,5g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	39.500	3.000	118.500.000
89	Benzylpenicilin	3	1M UI	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	3.192	500	1.596.000
90	Cefaclor	3	125mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.233	30.000	36.990.000
91	Cefaclor	3	250mg	Viên uống	Viên	1.435	20.000	28.700.000
92	Cefaclor	3	500mg	Viên uống	Viên	2.778	12.000	33.336.000
93	Cefadroxil	2	500mg	Viên uống	Viên	2.200	90.000	198.000.000
94	Cefadroxil	3	500mg	Viên uống	Viên	786	100.000	78.600.000
95	Cefadroxil	4	250mg	Viên uống	Viên	1.380	20.000	27.600.000
96	Cefalexin	1	500mg	Viên uống	Viên	3.790	30.000	113.700.000
97	Cefalexin	2	250mg	Viên uống	Viên	1.000	50.000	50.000.000
98	Cefalexin	3	500mg	Viên uống	Viên	681	70.000	47.670.000
99	Cefalexin	3	250mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	745	90.000	67.050.000
100	Cefamandol	3	1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	17.900	5.000	89.500.000
101	Cefdinir	3	250mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	8.600	5.000	43.000.000
102	Cefdinir	3	300mg	Viên uống	Viên	2.982	10.000	29.820.000
103	Cefdinir	3	125mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	2.195	10.000	21.950.000
104	Cefixim	4	50mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	5.000	20.000	100.000.000
105	Cefixim	3	100mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.180	30.000	35.400.000
106	Cefmetazole	3	1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	36.000	4.000	144.000.000
107	Cefoxitin	1	1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	147.500	1.000	147.500.000
108	Cefoxitin	2	1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	63.000	2.000	126.000.000
109	Cefpirom	2	1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	141.000	500	70.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
110	Cefpodoxim	3	100mg	Viên uống	Viên	1.268	10.000	12.680.000
111	Ceftazidim	1	1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	26.880	5.000	134.400.000
112	Ceftizoxim	3	1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	18.680	3.000	56.040.000
113	Ceftriaxon	1	1g	Bột pha tiêm	Lọ	34.500	1.000	34.500.000
114	Ticarilin + Acid Clavulanic	3	1,5g + 0,1g	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	104.000	500	52.000.000
115	Amikacin	3	500mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Lọ	55.000	1.000	55.000.000
116	Amikacin	1	250mg/2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	31.400	1.200	37.680.000
117	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Dung dịch, nhỏ mắt	Lọ	37.000	5.000	185.000.000
118	Tobramycin + Dexamethason	2	(3mg + 1mg)/ml x5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	35.700	1.000	35.700.000
119	Tobramycin + Dexamethason	3	15mg + 5mg	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	6.888	2.400	16.531.200
120	Cloramphenicol	3	1g	Thuốc tiêm	Lọ	9.597	500	4.798.500
121	Cloramphenicol	3	250mg	Viên uống	Viên	612	1.000	612.000
122	Cloramphenicol	3	0,4%, 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	2.289	2.000	4.578.000
123	Cloramphenicol + dexamethason	3	(20mg + 5mg)/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	2.624	2.000	5.248.000
124	Metronidazol + Clotrimazol	1	500mg+100mg	Viên đặt	Viên	16.000	2.000	32.000.000
125	Metronidazol + neomycin + nystatin	2	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Viên đặt âm đạo	Viên	7.300	1.200	8.760.000
126	Tinidazol	3	500mg	Viên uống	Viên	360	30.000	10.800.000
127	Erythromycin	3	500mg	Viên uống	Viên	1.190	30.000	35.700.000
128	Spiramycin	3	1,5 M.IU	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	4.300	50.000	215.000.000
129	Spiramycin + metronidazol	3	750.000.IU + 125mg	Viên uống	Viên	798	3.600	2.872.800
130	Ciprofloxacin	2	400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/ Lọ/Túi	133.980	2.000	267.960.000
131	Levofloxacin*	1	250mg/50ml	Truyền tĩnh mạch	Chai/ Lọ/Túi	95.000	500	47.500.000
132	Levofloxacin*	3	500mg/100ml	Thuốc tiêm, truyền	Chai/ Lọ/Túi	39.500	500	19.750.000
133	Levofloxacin	2	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	34.800	240	8.352.000
134	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Viên	700	30.000	21.000.000
135	Ofloxacin	3	200mg	Viên uống	Viên	325	10.000	3.250.000
136	Ofloxacin	3	0,3%, lọ 8ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	16.000	500	8.000.000
137	Ofloxacin	5	0,3% x 3.5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tube	42.558	100	4.255.800
138	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	800mg+160mg	Viên uống	Viên	404	4.000	1.616.000
139	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	3	400mg + 80mg	Viên uống	Viên	399	1.000	399.000
140	Tetracyclin (hydroclorid)	3	1%, 5g	Thuốc mỡ, Tra mắt	Tube	3.200	500	1.600.000
141	Argyrol	3	1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10.500	2.000	21.000.000
142	Aciclovir	4	800mg	Viên uống	Viên	3.600	2.400	8.640.000
143	Aciclovir	1	200mg	Viên uống	Viên	3.800	10.000	38.000.000
144	Aciclovir	3	200mg	Viên uống	Viên	339	10.000	3.390.000
145	Aciclovir	2	5%, 5g	Thuốc kem/mỡ bôi, dùng ngoài	Tube	14.500	1.200	17.400.000
146	Lamivudin	3	100mg	Viên uống	Viên	718	2.400	1.723.200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
147	Ketoconazol	3	2%, 5g	Thuốc kem/mỡ bôi, dùng ngoài	Tube	3.570	500	1.785.000
148	Nystatin	3	500.000 IU	Viên uống	Viên	715	5.000	3.575.000
149	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Viên đặt âm đạo	Viên	9.500	15.000	142.500.000
150	Dihydroergotamin mesylat	3	3mg	Viên uống	Viên	1.850	5.000	9.250.000
151	Flunarizin	2	5mg	Viên uống	Viên	1.400	18.000	25.200.000
152	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Viên	798	30.000	23.940.000
153	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	2	100mg + 500mcg	Viên uống	Viên	3.890	12.000	46.680.000
154	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg+350mcg	Viên uống	Viên	1.930	38.000	73.340.000
155	Heparin (natri)	2	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	80.000	1.600	128.000.000
156	Phytomenadion (vitamin K1)	3	10mg/1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	2.227	10.000	22.270.000
157	Phytomenadion (vitamin K1)	1	10mg/ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	11.000	1.000	11.000.000
158	Tranexamic acid	1	250mg/5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	9.950	3.000	29.850.000
159	Tranexamic acid	1	500mg/5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	19.500	7.000	136.500.000
160	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	116.000	200	23.200.000
161	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	1	6%, chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	138.000	200	27.600.000
162	Erythropoietin	3	2000IU	Thuốc tiêm, tiêm	Ống/Bơm tiêm	145.000	2.000	290.000.000
163	Erythropoietin	2	4000IU	Thuốc tiêm, tiêm	Ống/Bơm tiêm	172.900	2.000	345.800.000
164	Diltiazem	2	60mg	Viên uống	Viên	1.090	10.000	10.900.000
165	Glyceryl trinitrat	1	2,6mg	Viên uống	Viên	1.750	30.000	52.500.000
166	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	1mg/ml, ống 10ml	Dung dịch, tiêm	Ống	73.000	100	7.300.000
167	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	Viên uống	Viên	1.320	60.000	79.200.000
168	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2	2,5mg	Viên uống	Viên	833	20.000	16.660.000
169	Trimetazidin	3	35mg	Viên uống	Viên	449	150.000	67.350.000
170	Amlodipin	3	10mg	Viên uống	Viên	367	100.000	36.700.000
171	Amlodipin	1	10mg	Viên uống	Viên	1.230	20.000	24.600.000
172	Irbesartan	3	150mg	Viên uống	Viên	6.600	30.000	198.000.000
173	Irbesartan	1	75mg	Viên uống	Viên	5.600	10.000	56.000.000
174	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	5	300mg + 25mg	Viên uống	Viên	10.920	5.000	54.600.000
175	Lisinopril	1	10mg	Viên uống	Viên	2.300	10.000	23.000.000
176	Losartan + Hydrochlorothiazide	1	50mg + 12.5mg	Viên uống	Viên	5.150	3.000	15.450.000
177	Nifedipin	3	30mg	Viên uống	Viên	6.000	500	3.000.000
178	Perindopril	3	8 mg	Viên uống	Viên	2.940	3.000	8.820.000
179	Telmisartan	1	40mg	Viên uống	Viên	8.200	5.000	41.000.000
180	Telmisartan	3	80 mg	Viên uống	Viên	1.400	10.000	14.000.000
181	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Viên uống	Viên	3.150	30.000	94.500.000
182	Valsartan	4	80mg	Viên uống	Viên	4.000	6.000	24.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
183	Valsartan + Hydrochlorothiazide	2	160mg + 12,5mg	Viên uống	Viên	12.600	3.000	37.800.000
184	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	19.500	300	5.850.000
185	Digoxin	3	0,25mg	Viên uống	Viên	700	2.000	1.400.000
186	Digoxin	1	0,25mg	Viên uống	Viên	777	4.000	3.108.000
187	Dobutamin	1	250mg/20ml	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	58.485	200	11.697.000
188	Dopamin (hydroclorid)	1	200mg/5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	21.000	200	4.200.000
189	Acetylsalicylic acid	3	500mg	Viên uống	Viên	372	5.000	1.860.000
190	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Viên uống	Viên	112	12.000	1.344.000
191	Fenofibrat	2	145mg	Viên uống	Viên	5.850	5.000	29.250.000
192	Fenofibrat	3	160 mg	Viên uống	Viên	1.575	6.000	9.450.000
193	Rosuvastatin	5	40mg	Viên uống	Viên	9.975	15.000	149.625.000
194	Rosuvastatin	4	10mg	Viên uống	Viên	2.500	30.000	75.000.000
195	Simvastatin	3	40mg	Viên uống	Viên	4.100	10.000	41.000.000
196	Simvastatin	2	40mg	Viên uống	Viên	3.490	20.000	69.800.000
197	Ginkgo biloba	1	120mg	Viên uống	Viên	8.000	10.000	80.000.000
198	Piracetam	2	4g/20ml	Dung dịch tiêm, truyền	Lọ	33.390	1.200	40.068.000
199	Piracetam	3	400mg/8ml	Dung dịch, uống	Ống	4.500	2.500	11.250.000
200	Piracetam	3	400mg	Viên uống	Viên	202	150.000	30.300.000
201	Piracetam	1	800mg	Viên uống	Viên	1.395	40.000	55.800.000
202	Piracetam	3	800mg	Viên uống	Viên	270	80.000	21.600.000
203	Piracetam	4	800mg	Viên uống	Viên	2.520	20.000	50.400.000
204	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	1	4.63g/100g (chai 130g)	Dùng ngoài	Chai	97.000	100	9.700.000
205	Diethylphtalat	3	95%, lọ 10g	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5.500	1.000	5.500.000
206	Nước oxy già	3	3%, 60ml	Dung dịch, dùng ngoài	Lọ	1.590	6.000	9.540.000
207	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3	0,0075g+ 0,45g	Thuốc mỡ/kem, Dùng ngoài	Tube	7.550	1.000	7.550.000
208	Povidon iodin	3	10%, 20ml	DD dùng ngoài	Chai	3.130	15.000	46.950.000
209	Povidon iodin	3	10%, 90ml	DD dùng ngoài	Chai	8.400	2.000	16.800.000
210	Spirolacton	1	50mg	Viên uống	Viên	3.990	24.000	95.760.000
211	Cimetidin	1	200mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống	16.800	4.000	67.200.000
212	Lanzoprazol	2	30mg	Viên uống	Viên	1.380	20.000	27.600.000
213	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800mg + 800mg + 100mg	Hỗn dịch, uống	Gói	3.990	50.000	199.500.000
214	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g+0,3922g+0,06g	Hỗn dịch, uống	Gói	2.800	90.000	252.000.000
215	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	3	300mg + 400mg + 30mg	Hỗn dịch, uống	Gói	2.900	90.000	261.000.000
216	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd+ Simethicon	3	4596mg + 2668mg + 276mg	Hỗn dịch, uống	Gói	3.570	50.000	178.500.000
217	Esomeprazol	1	40mg	Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	71.999	500	35.999.500
218	Esomeprazol	3	40mg	Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	20.391	1.000	20.391.000
219	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	Viên	3.500	20.000	70.000.000
220	Esomeprazol	3	20mg	Viên uống	Viên	468	80.000	37.440.000
221	Sucrafate	1	1g	Gel, uống	Gói	8.000	10.000	80.000.000
222	Sucralfat	3	1g	Gel, uống	Gói	1.400	30.000	42.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
223	Sucralfat	3	1500mg	Gel, uống	Gói	4.200	10.000	42.000.000
224	Acetyl leucin	3	500mg	Viên uống	Viên	357	100.000	35.700.000
225	Acetyl leucin	2	500mg	Viên uống	Viên	4.612	20.000	92.240.000
226	Acetyl leucin	1	500mg/5ml, ống 5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	13.698	5.000	68.490.000
227	Acetyl leucin	3	500mg/5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	12.802	2.000	25.604.000
228	Domperidon	1	10mg	Viên uống	Viên	935	80.000	74.800.000
229	Domperidon	3	10mg	Viên uống	Viên	54	40.000	2.160.000
230	Metoclopramid	1	5mg/ml, 2ml	Dung dịch, tiêm	Ống	14.200	2.400	34.080.000
231	Ondansetron	3	8mg	Viên uống	Viên	5.250	5.000	26.250.000
232	Alverin	3	120mg	Viên uống	Viên	1.300	100.000	130.000.000
233	Alverin (citrat)	3	40mg	Viên uống	Viên	100	100.000	10.000.000
234	Alverin citrat + Simethicol	3	60mg + 80mg	Viên uống	Viên	1.500	30.000	45.000.000
235	Papaverin hydroclorid	3	20mg/ml, ống 2ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	4.600	200	920.000
236	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên uống	Viên	252	150.000	37.800.000
237	Tiropamid hydroclorid	3	100mg	Viên uống	Viên	1.596	30.000	47.880.000
238	Glycerol	3	5ml	Bơm trực tràng	Ống	2.225	5.000	11.125.000
239	Sorbitol	3	5g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	630	29.000	18.270.000
240	Bacillus subtilis	3	2 x 10 ⁹ CFU (2tỷ), ống 5ml	Hỗn dịch, uống	Ống	5.400	10.000	54.000.000
241	Diosmectit	3	3g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	835	10.000	8.350.000
242	Kẽm gluconat	3	70mg	Viên uống	Viên	357	20.000	7.140.000
243	Kẽm gluconat	3	10mg/5ml, lọ 30ml	Dung dịch uống	Chai	20.000	4.800	96.000.000
244	Lactobacillus acidophilus	3	75mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.500	50.000	75.000.000
245	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	3	0,35g + 0,25g + 0,15g + 2g	Viên uống	Viên	1.200	50.000	60.000.000
246	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	3	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	627	60.000	37.620.000
247	Diosmin	1	600mg	Viên uống	Viên	6.816	50.000	340.800.000
248	Diosmin	2	600mg	Viên uống	Viên	5.950	10.000	59.500.000
249	Diosmin + Hesperidin	1	450mg + 50mg	Viên nén, uống	Viên	3.258	20.000	65.160.000
250	Trimebutin + ruscogenines	1	120 mg + 10mg	Viên, đặt hậu môn	Viên	5.152	2.000	10.304.000
251	Silymarin	2	70mg	Viên uống	Viên	650	24.000	15.600.000
252	Beclometason (dipropionat)	2	0,1% , 50mcg/1 liều xịt, 150 liều	Xịt mũi, họng; lọ	Lọ	95.000	1.000	95.000.000
253	Beclometason (dipropionat)	3	50mcg/1 liều xịt, 150 liều	Hỗn dịch xịt mũi, định liều	Lọ	56.000	1.000	56.000.000
254	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	2	(0,64mg + 10mg + 1mg)/1g, tuyp 10g	Kem bôi ngoài da	Tube	18.150	6.000	108.900.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
255	Budesonid	3	64mcg / liều xịt, chai 120 liều	Hỗn dịch, xịt	Lọ	90.000	2.500	225.000.000
256	Budesonide	1	500mcg/2ml	Hỗn hợp khí dung	Ống	13.834	10.000	138.340.000
257	Dexamethason acetat	3	4mg/1ml	Dung dịch, tiêm	Ống	920	24.000	22.080.000
258	Fluocinolon acetonid	1	0,25mg/15g	Thuốc mỡ/kem, Dùng ngoài	Tube	33.000	2.000	66.000.000
259	Gliclazid	3	60mg	Viên uống	Viên	3.150	10.000	31.500.000
260	Glimepirid	3	2 mg	Viên uống	Viên	320	50.000	16.000.000
261	Glimepirid	3	4 mg	Viên uống	Viên	373	12.000	4.476.000
262	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	100UI/ml x 3ml	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ/ống/bút tiêm	153.999	6.000	923.994.000
263	Metformin	1	850mg	Viên uống	Viên	850	40.000	34.000.000
264	Metformin	1	500mg	Viên uống	Viên	620	100.000	62.000.000
265	Metformin + glibenclamid	3	850mg+5mg	Viên uống	Viên	1.750	200.000	350.000.000
266	Levothyroxin (muối natri)	3	0,1 mg	Viên uống	Viên	294	5.000	1.470.000
267	Levothyroxin (muối natri)	1	0,1 mg	Viên uống	Viên	1.350	10.000	13.500.000
268	Propylthiouracil (PTU)	1	50mg	Viên uống	Viên	1.240	5.000	6.200.000
269	Propylthiouracil (PTU)	3	100mg	Viên uống	Viên	735	3.000	2.205.000
270	Eperison hydroclorid	1	50mg	Viên uống	Viên	3.416	20.000	68.320.000
271	Eperison	2	50mg	Viên uống	Viên	1.100	100.000	110.000.000
272	Eperison	3	50mg	Viên uống	Viên	310	150.000	46.500.000
273	Neostigmin metylsulfat	3	0,5mg/1ml, 1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	6.825	100	682.500
274	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Dung dịch, tiêm	Ống	16.300	300	4.890.000
275	Acetazolamid	3	250mg	Viên uống	Viên	735	500	367.500
276	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	1	300UI/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn, tiêm	Bút tiêm	277.000	1.000	277.000.000
277	Natri clorid	3	0,9%/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.250	10.000	12.500.000
278	Timolol	1	0,5% x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	42.200	200	8.440.000
279	Naphazolin	3	0,05%/10ml	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	2.520	5.000	12.600.000
280	Methyl ergometrin (maleat)	1	0,2mg/ml x 1ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	14.400	200	2.880.000
281	Methyl ergometrin (maleat)	5	0,2mg/ml x 1ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	12.000	200	2.400.000
282	Oxytocin	1	10UI/ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	10.000	2.000	20.000.000
283	Oxytocin	3	10UI/ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	6.300	2.000	12.600.000
284	Misoprostol	3	200mcg	Viên uống	Viên	4.500	2.800	12.600.000
285	Dung dịch lọc thận bicarbonat	3	10 lít	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Can	172.000	3.000	516.000.000
286	Dung dịch lọc thận acetat	3	10 lít	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Can	173.040	3.000	519.120.000
287	Diazepam	3	5mg	Viên uống	Viên	180	600	108.000
288	Diazepam	1	5mg	Viên uống	Viên	630	600	378.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
289	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg/2ml. ống 2ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	1.250	100	125.000
290	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Viên	105	50.000	5.250.000
291	Haloperidol	3	0.5%, 1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	1.680	100	168.000
292	Haloperidol	3	1,5mg	Viên uống	Viên	120	20.000	2.400.000
293	Levomepromazin	3	25mg	Viên uống	Viên	672	2.400	1.612.800
294	Olanzapin	2	10mg	Viên uống	Viên	1.330	2.000	2.660.000
295	Sulpirid	2	50mg	Viên uống	Viên	330	5.000	1.650.000
296	Amitriptylin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Viên	250	2.000	500.000
297	Aminophylin	1	4,8%, 5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	10.815	400	4.326.000
298	Carbocistein + salbutamol	3	250mg +1mg	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	3.810	6.000	22.860.000
299	Montelukast	3	4mg	Thuốc bột uống	Gói	3.290	5.000	16.450.000
300	Salbutamol	3	2,5mg/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Ống	4.410	1.200	5.292.000
301	Alimemazin tartrat	3	5mg	Viên uống	Viên	97	200.000	19.400.000
302	Ambroxol	3	30mg	Viên uống	Viên	300	48.000	14.400.000
303	Ambroxol	2	0,9g/150ml (30mg/5ml)	Sirô, Uống	Chai	77.000	7.000	539.000.000
304	Bromhexin	3	4g/5ml	Siro, uống	Gói	2.877	10.000	28.770.000
305	Carbocistein	3	375mg	Viên uống	Viên	1.260	10.000	12.600.000
306	Terpin hydrat + codein	3	0,1g+0,010g	Viên uống	Viên	333	200.000	66.600.000
307	N-acetylcystein	3	200 mg	Viên uống	Viên	185	50.000	9.250.000
308	N-acetylcystein	2	200 mg	Viên uống	Viên	520	200.000	104.000.000
309	N-acetylcystein	3	200mg/ 8ml	Dung dịch, uống	Ống	2.530	20.000	50.600.000
310	N-acetylcystein	3	200mg	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	495	60.000	29.700.000
311	Kali clorid	3	500mg	Viên uống	Viên	630	20.000	12.600.000
312	Kali clorid	1	600 mg	Viên uống	Viên	1.800	20.000	36.000.000
313	Magnesi aspartat + kali aspartat	3	140mg + 158mg	Viên uống	Viên	1.050	50.000	52.500.000
314	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	3	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	2.800	100.000	280.000.000
315	Acid amin*	3	8%, 200ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	104.000	300	31.200.000
316	Acid amin*	3	10%, 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	73.000	200	14.600.000
317	Acid amin*	3	5%/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	53.000	200	10.600.000
318	Acid amin*	3	7.2%/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	115.000	1.000	115.000.000
319	Acid amin*	2	7.4%-200ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	98.700	1.000	98.700.000
320	Calci clorid	3	500mg/5ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	1.024	300	307.200
321	Glucose	3	10%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	10.710	3.500	37.485.000
322	Glucose	3	30%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	15.246	500	7.623.000
323	Magnesi sulfat	3	15%/10ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	2.437	200	487.400

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
324	Magnesi sulfat	1	0,15g/ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	6.600	200	1.320.000
325	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	(400mg + 452mg)/ 10ml	Dung dịch, tiêm	Ống	22.890	100	2.289.000
326	Magnesi aspartat + Kali aspartat	1	140mg + 158mg	Viên uống	Viên	1.550	60.000	93.000.000
327	Mannitol	3	17,5g/100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	17.850	500	8.925.000
328	Kali Clorid	3	500mg/5ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	1.890	200	378.000
329	Natri clorid	2	0,9% chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	12.500	5.000	62.500.000
330	Natri clorid	3	0,9%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	10.000	15.000	150.000.000
331	Nhũ dịch lipid	1	20% 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	142.800	20	2.856.000
332	Ringer Lactat	3	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	9.975	10.000	99.750.000
333	Calci carbonat + calci gluconolactat	3	0,15g + 1,47g	Viên uống	Viên	1.950	120.000	234.000.000
334	Calci carbonat + calci gluconolactat	3	3000mg+ 300mg	Viên sủi, uống	Viên	2.950	30.000	88.500.000
335	Calci carbonat + Vitamin D3	3	1250mg+ 440 IU	Viên sủi, uống	Viên	1.197	80.000	95.760.000
336	Calci carbonat + vitamin D3	1	500mg + 400IU	Viên nhai, uống	Viên	3.400	50.000	170.000.000
337	Calci lactat	3	300mg	Viên uống	Viên	1.800	60.000	108.000.000
338	Calci lactat	3	500mg/10ml	Dung dịch uống, ống	Ống	3.400	20.000	68.000.000
339	Calcium glycerophosphat + Magnesi gluconat	3	0,456g + 0,426g	Viên sủi, uống	Viên	4.662	30.000	139.860.000
340	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Dung dịch, uống	Ống	5.150	40.000	206.000.000
341	Vitamin A + D	3	5000UI + 400UI	Viên uống	Viên	184	300.000	55.200.000
342	Vitamin A + D	3	2.000UI + 400UI	Viên uống	Viên	576	200.000	115.200.000
343	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg, 175 mg, 125 mcg	Viên uống	Viên	1.200	350.000	420.000.000
344	Vitamin B1 + B6 + B12	3	115mg+100mg+50 mcg	Viên uống	Viên	1.050	150.000	157.500.000
345	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	3	125mg + 125mg + 125mcg	Viên uống	Viên	399	400.000	159.600.000
346	Vitamin B1+Vitamin B6 + Vitamin B12	3	(100mg+100mg+1000mcg)/3ml	Dung dịch tiêm	Ống	14.600	5.000	73.000.000
347	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	940mg + 10mg	Viên sủi, uống	Viên	2.600	90.000	234.000.000
348	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 470mg	Viên uống	Viên	950	360.000	342.000.000
349	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	3	1000 mcg, 1ml	Dung dịch, tiêm	Ống	567	18.000	10.206.000
350	Vitamin C	3	1000mg	Viên sủi, uống	Viên	767	30.000	23.010.000
351	Vitamin C	3	500mg	Viên uống	Viên	189	200.000	37.800.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế/Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
352	Vitamin C	3	100mg/5ml, 60ml	Siro, uống	Chai	16.500	10.000	165.000.000
353	Vitamin C + rutine	3	100mg + 500mg	Viên uống	Viên	2.500	50.000	125.000.000
354	Vitamin D3 (Choleccalciferol)	3	1500 UI/1ml	Dung dịch uống	Lọ	31.983	1.000	31.983.000
355	Vitamin E	3	400 UI	Viên uống	Viên	600	60.000	36.000.000
356	Vitamin E	2	400mg	Viên uống	Viên	1.850	60.000	111.000.000
357	Vitamin PP	3	500 mg	Viên uống	Viên	176	60.000	10.560.000
358	Paracetamol + Tramadol	1	325mg + 37.5mg	Viên nén bao phim	Viên	7.350	20.000	147.000.000
359	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan	3	500mg + 2,5mg + 15 mg	Viên sùi, uống	Viên	2.100	80.000	168.000.000
360	Amlodipin + Lisinopril	1	5mg + 10 mg	Viên uống	Viên	4.200	15.000	63.000.000
361	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3	3x10 ⁷ CFU/g; 3x10 ⁷ CFU/g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.386	50.000	69.300.000
362	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3	200 triệu(CFU); 1 tỷ (CFU)	Thuốc bột uống	Gói	2.800	60.000	168.000.000
363	Lactobacillus acidophilus + Bacillus subtilis + kẽm gluconat	3	10 ⁸ CFU + 10 ⁸ CFU + 35mg	Thuốc bột uống	Gói	3.500	70.000	245.000.000
364	Lactobacillus acidophilus + Kẽm gluconat	3	100 triệu CFU + 21mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.995	90.000	179.550.000
365	Gliclazide + Metformin	5	80mg + 500mg	Viên uống	Viên	3.200	120.000	384.000.000
366	Gliclazide + Metformin	4	80mg + 500mg	Viên uống	Viên	3.738	120.000	448.560.000
367	Ambroxom Hcl + Salbutamol	2	(15mg+1mg/5ml); 100 ml	Siro uống	Lọ	52.500	3.000	157.500.000
368	Cồn 70°	3	70 độ 60ml	Dùng ngoài	Lọ	2.160	20.000	43.200.000
369	Perindopril + Amlodipin	1	5mg+ 5mg	Viên nén, uống	Viên	6.589	10.000	65.890.000
370	Perindopril + Indapamid	1	5 mg + 1.25mg	Viên nén, uống	Viên	6.500	5.000	32.500.000
371	Indapamid + Amlodipin	1	1.5mg + 5mg	Viên nén, uống	Viên	4.987	5.000	24.935.000
Tổng cộng: 371 khoản								24.317.100.450